

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán quý II năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.714.572.934.765	4.958.339.471.018
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.613.983.298.625	1.533.373.476.796
111	1. Tiền		850.544.046.317	635.709.358.985
112	2. Các khoản tương đương tiền		763.439.252.308	897.664.117.811
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	120.308.388.114	81.734.595.022
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		120.308.388.114	81.734.595.022
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.905.736.658.129	1.627.945.407.103
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.599.653.817.816	1.426.741.092.900
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		144.446.372.633	89.919.482.324
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		29.000.000.000	24.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	296.221.933.937	212.231.895.142
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(163.727.012.679)	(124.947.063.263)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	141.546.422	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.902.464.431.912	1.471.878.459.268
141	1. Hàng tồn kho		1.960.743.201.920	1.530.076.543.019
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(58.278.770.008)	(58.198.083.751)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		172.080.157.985	243.407.532.829
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	47.550.353.666	26.902.108.871
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		103.175.424.039	198.434.544.548
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	21.354.380.280	18.070.879.410
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.523.819.383.245	8.764.502.825.063
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.026.054.000	5.436.550.651
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	5.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	5.021.054.000	5.436.550.651
220	II. Tài sản cố định		3.724.030.364.240	3.914.531.342.521
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.792.731.583.883	2.981.477.467.975
222	- Nguyên giá		7.357.338.410.296	7.351.527.331.558
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.564.606.826.413)	(4.370.049.863.583)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	31.406.799.596	32.765.163.704
225	- Nguyên giá		40.750.923.371	40.750.923.371
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.344.123.775)	(7.985.759.667)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	899.891.980.761	900.288.710.842
228	- Nguyên giá		911.884.636.695	911.444.636.695
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.992.655.934)	(11.155.925.853)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	14	107.571.085.923	110.339.034.454
231	- Nguyên giá		146.942.091.580	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.371.005.657)	(35.124.753.314)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	23.143.002.061	7.599.183.954
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		23.143.002.061	7.599.183.954
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.347.976.875.577	4.385.747.141.073
251	1. Đầu tư vào công ty con		28.019.682.908	28.019.682.908
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.920.979.616.355	3.951.728.970.085
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		458.184.572.088	458.184.572.088
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(59.206.995.774)	(57.186.084.008)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		316.072.001.444	340.849.572.410
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	315.885.466.279	337.244.717.997
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.a	186.535.165	1.152.556.432
269	3. Lợi thế thương mại		-	2.452.297.981
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.238.392.318.010	13.722.842.296.081
Mã số	NGUỒN VỐN			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.058.402.179.640	6.899.247.113.258
310	I. Nợ ngắn hạn		6.408.011.234.301	6.248.073.261.135
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	723.562.161.501	956.824.135.767
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		43.300.210.170	38.607.922.468
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	60.749.712.092	44.621.509.611
314	4. Phải trả người lao động		106.377.650.799	141.388.917.438
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	146.612.784.451	90.560.818.494
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.119.756.198	271.911.504
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	554.817.064.065	491.768.512.273
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	4.675.800.589.605	4.431.052.758.612
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		32.084.020.835	6.681.050.811
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		63.587.284.585	46.295.724.157
330	II. Nợ dài hạn		650.390.945.339	651.173.852.123
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		749.980.159	705.907.799
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	626.761.479.629	626.318.583.038
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	13.479.368.862	15.357.868.862
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.b	9.400.116.689	8.791.492.424

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.179.990.138.370	6.823.595.182.823
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	7.179.970.138.370	6.823.575.182.823
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		24.927.586.412	24.927.586.412
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(842.805.650.007)	(842.805.650.007)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		186.700.341.701	182.281.633.730
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		86.098.715.844	83.549.521.226
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.246.875.231	2.260.349.456
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		487.599.010.265	130.205.969.278
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		(68.293.998.421)	(2.705.280.658)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		555.893.008.686	132.911.249.936
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		455.203.258.924	463.155.772.728
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		20.000.000	20.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		20.000.000	20.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>14.238.392.318.010</u>	<u>13.722.842.296.081</u>



Nguyễn Duy Dũng
Người lập



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng




Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.283.884.738.059	5.376.088.309.209	8.683.062.150.485	9.487.571.392.176
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	53.723.009.679	45.741.116.403	122.245.366.065	73.790.180.492
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.230.161.728.380	5.330.347.192.806	8.560.816.784.420	9.413.781.211.684
11	4. Giá vốn hàng bán	25	3.712.181.048.134	4.941.351.210.159	7.684.192.561.842	8.771.730.460.279
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		517.980.680.246	388.995.982.647	876.624.222.578	642.050.751.405
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	106.235.381.626	71.423.862.044	187.126.966.379	117.325.390.093
22	7. Chi phí tài chính	27	64.669.528.958	121.786.158.066	125.018.332.519	136.929.561.459
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		56.842.698.919	73.710.278.464	112.664.336.601	158.813.889.398
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		125.292.023.585	108.662.082.184	(25.471.830.825)	(36.808.676.745)
25	9. Chi phí bán hàng		98.912.430.510	62.154.012.115	199.390.059.269	161.075.498.413
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		148.270.645.712	146.108.053.572	238.086.143.234	234.478.017.285
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		437.655.480.277	239.033.703.122	475.784.823.110	190.084.387.596
31	12. Thu nhập khác	28	16.539.095.161	29.957.480.321	13.274.384.770	38.180.005.740
32	13. Chi phí khác	29	416.648.260	28.124.152.113	5.324.084.874	31.107.421.635
40	14. Lợi nhuận khác		16.122.446.901	1.833.328.208	7.950.299.896	7.072.584.105

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		453.777.927.178	240.867.031.330	483.735.123.006	197.156.971.701
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	47.094.722.164	45.821.200.941	66.328.973.919	58.126.335.402
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.c	2.613.587.405	(314.998.362)	1.574.645.532	(177.509.721)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		404.069.617.609	195.360.828.751	415.831.503.555	139.208.146.020
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		355.663.654.108	200.832.197.709	371.877.991.041	112.398.533.139
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		48.405.963.501	(5.471.368.958)	43.953.512.514	26.809.612.881



Nguyễn Duy Đông
Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đa
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		483.735.123.006	197.156.971.701
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		204.145.536.743	195.721.935.118
03	- Các khoản dự phòng		34.200.496.628	11.462.681.900
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(306.016.328)	6.730.855.917
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(124.803.512.864)	(21.398.760.940)
06	- Chi phí lãi vay		112.664.336.601	158.813.889.398
08	14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		709.635.963.786	548.487.573.094
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(203.918.832.476)	(553.540.814.396)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(430.666.658.901)	562.944.320.132
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(226.483.145.058)	(97.442.568.706)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		711.006.923	116.451.666.991
14	- Tiền lãi vay đã trả		(113.579.232.647)	(160.431.326.935)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(55.720.622.767)	(18.881.052.510)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.003.550.449	5.770.772.499
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.215.002.911)	(19.462.060.519)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(330.232.973.602)	383.896.509.650
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(37.643.394.847)	(17.992.737.651)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.362.301.820	317.986.400
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(117.669.322.678)	(45.067.468.114)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		178.755.529.586	17.100.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(40.000.000.000)	(99.200.644.873)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		40.000.000.000	240.819.753.788
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		144.619.560.584	14.916.856.186
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		171.424.674.465	110.893.745.736

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		7.948.635.429.125	9.264.575.340.098
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(7.705.766.098.132)	(9.946.190.674.620)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.312.548.124)	(3.312.548.124)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(33.113.910)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>239.523.668.959</i>	<i>(684.927.882.646)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		80.715.369.822	(190.137.627.260)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.533.373.476.796	1.366.670.300.379
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(105.547.993)	526.524.305
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.613.983.298.625</u>	<u>1.177.059.197.424</u>

Nguyễn Duy Dũng
Người lập

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Tổng Công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Tổng Công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty sản xuất, kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt, thép, than các loại; Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Tổng công ty

- Tổng số Công ty con:
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 12 công ty
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 1 công ty

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Đà Nẵng	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Hồ Chí Minh	56,18%	56,18%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Nhà Bè	Hồ Chí Minh	88,58%	88,58%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Biên Hòa	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Sản xuất sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất và Kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất và Kinh doanh thép

- Các công ty con đầu tư gián tiếp:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương)	Hồ Chí Minh	88,23%	88,23%	Dịch vụ vận tải đa phương thức

- Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	68,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép

- Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất	Vũng Tàu	38,25%	38,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Vũng Tàu	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteel vina	Thái Nguyên	38,13%	38,13%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinau steel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,94%	46,94%	Khoáng sản
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	50,00%	50,00%	Nhập khẩu, phân phối phế liệu sắt
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	42,22%	42,22%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hưng Yên	42,14%	42,14%	Sản xuất thép
Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	Đà Nẵng	20,36%	20,36%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Agility	Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Tổng Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phi khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền/ hoặc theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 15).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định của Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán . Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay,...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	4.101.199.251	7.318.240.321
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	846.442.847.066	628.391.118.664
Các khoản tương đương tiền	763.439.252.308	897.664.117.811
	1.613.983.298.625	1.533.373.476.796

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	120.308.388.114	120.308.388.114	81.734.595.022	81.734.595.022
- Tiền gửi có kỳ hạn	115.508.388.114	115.508.388.114	76.934.595.022	76.934.595.022
- Đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
	120.308.388.114	120.308.388.114	86.734.595.022	86.734.595.022

4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
b) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2016		01/01/2016		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
	Địa chỉ	Giá trị ghi số	Địa chỉ	Giá trị ghi số	
		VND	VND	VND	VND
Dầu tư vào Công ty liên kết					
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Hồ Chí Minh	11.638.188.730
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Vũng Tàu	19.454.416.725
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Hồ Chí Minh	4.980.466.327
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Đồng Nai	21.197.697.456
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng niềm Nam (1)	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Hồ Chí Minh	-
- Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Hồ Chí Minh	20.004.216.619
- Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Đồng Nai	450.749.011.716
- Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Cần Thơ	4.555.461.027
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Đồng Nai	55.699.629.128
- Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	68,00%	Đồng Nai	6.536.521.503
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Hải Phòng	81.180.391.725
- Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống nhất (1)	Vũng Tàu	38,25%	38,25%	Vũng Tàu	-
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Hải Phòng	21.497.606.666
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Hải Dương	24.427.657.795
- Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Thái Nguyên	6.568.101.704
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Đà Nẵng	56.631.340.184
- Công ty TNHH Nasteel vina	Thái Nguyên	38,13%	38,13%	Thái Nguyên	101.770.096.937
- Công ty TNHH Thép Vinakyoc	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Hồ Chí Minh	841.045.113.300
- Công ty Liên doanh Trung tâm TMMQ IBC	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Hồ Chí Minh	231.180.411.571

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2016			01/01/2016		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
					VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết (tiếp theo)						
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinapi steel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Hải Phòng	68.635.720.923	84.717.430.128
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Hải Phòng	91.233.525.694	84.570.908.251
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyên kim Việt Trung	Lào Cai	46,94%	46,94%	Lào Cai	466.381.965.953	597.517.617.318
- Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	50,00%	50,00%	Vũng Tàu	46.002.329.489	74.345.501.592
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	42,22%	42,22%	Thái Nguyên	1.167.968.052.828	1.092.667.506.439
- Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hưng Yên	42,14%	42,14%	Hưng Yên	6.105.932.909	6.725.029.793
- Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	Đà Nẵng	20,36%	20,36%	Đà Nẵng	19.061.515.621	20.673.196.554
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Hồ Chí Minh	22.792.640.388	23.706.423.228
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	29,00%	29,00%	Hà Nội	49.986.269.755	50.861.722.814
- Công ty TNHH Agility	Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Hồ Chí Minh	16.632.908.745	16.632.908.745
- Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Hồ Chí Minh	7.062.424.937	6.791.331.690
					3.920.979.616.355	3.951.728.970.085

(1) Các công ty này có lỗ lũy kế vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu. Ngoài ra, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh trả nợ vay cho Công ty Cổ phần Thép Tâm Là Thống Nhất, do đó Tổng Công ty phải chịu số lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty và ghi nhận chi phí phải trả khi thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất (xem chi tiết Thuyết minh số 18)

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	458.184.572.088	275.102.485.845	(31.187.312.866)	458.184.572.088	274.781.547.064	(31.508.251.647)
- Công ty Cổ phần Vinafreight	6.893.204.819	-	-	6.893.204.819	-	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	-	14.040.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	-	-	2.042.383.568	-	-
- Công ty TNHH DV HH Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	-	5.058.631.771	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	-	624.489.800	-	-
- Công ty TNHH Ông Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	-	(28.500.000.000)	28.500.000.000	-	(28.500.000.000)
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.049.724.300	1.420.376.500	(629.347.800)	2.049.724.300	1.383.323.200	(666.401.100)
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn SOJITZ Việt Nam	100.000.000	-	-	100.000.000	-	-
- Đầu tư dài hạn khác vào Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	-	550.000.000	-	-
- Công ty TNHH Công quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	-	76.909.667.169	-	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	45.676.396.250	-	-	45.676.396.250	-	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	272.715.541.238	(1.524.533.173)	274.240.074.411	272.470.274.171	(1.769.800.240)
- Công ty Cổ phần Đolomit Việt Nam	1.500.000.000	966.568.107	(533.431.893)	1.500.000.000	927.949.693	(572.050.307)
	458.184.572.088	275.102.485.845	(31.187.312.866)	458.184.572.088	274.781.547.064	(31.508.251.647)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.599.658.817.816	1.426.741.092.900
	<u>1.599.658.817.816</u>	<u>1.426.741.092.900</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.599.653.817.816	1.426.741.092.900
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	5.000.000	-
	<u>1.599.658.817.816</u>	<u>1.426.741.092.900</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	15.166.271.858	-	4.273.920.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.642.323.897	-	4.418.797.865	-
Phải thu người lao động	91.077.218	-	783.362.824	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	42.573.627	-	158.600.206	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	264.719.592	-	268.882.754	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	37.289.587	-	11.222.508	-
Tạm ứng	4.557.070.913	-	1.528.983.620	-
Ký cược, ký quỹ	17.705.473.593	-	3.856.033.449	-
Phải thu về lãi chậm trả Công ty CP Thép Tâm Lá Thống Nhất	47.063.752.241	(23.909.264.389)	43.630.315.991	(23.909.264.389)
Phải thu các khoản thanh toán hộ (i)	112.180.489.966	(26.000.000.000)	114.680.489.966	-
Phải thu tiền hoàn thuế	58.831.464.602	-	6.948.346.310	-
Phải thu Công ty Industrielle Beteiligung SA tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	6.492.310.000	6.492.310.000
Phải thu tiền bồi thường giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác (tiếp theo)				
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
Phải thu tiền dịch vụ cho thuê kho, tiền điện, phí quản lý	-	-	665.234.351	-
Phải thu tiền chiết khấu thương mại được hưởng	-	-	5.656.180.633	-
Phải thu khách hàng quá hạn quy trách nhiệm cho nhân viên bán hàng	-	-	2.322.837.769	-
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước	-	-	942.297.300	-
Phải thu khác	28.603.120.769	(1.675.437.851)	5.557.773.522	(3.595.332.877)
	296.221.933.937	(54.137.252.240)	212.231.895.142	(23.564.837.266)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.021.054.000	-	5.436.550.651	-
	5.021.054.000	-	5.436.550.651	-

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Hàng tồn kho	19.010	141.546.422	-	-
		141.546.422		-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	176.795.147.135	88.633.627.303	62.351.625.140	19.093.211.696
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Các công ty khác	71.644.990.355	13.676.580.284	72.285.436.823	11.774.405.004
	269.617.755.490	102.310.207.587	155.814.679.963	30.867.616.700

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	46.674.405.635	-	41.462.047.333	-
Nguyên liệu, vật liệu	773.436.873.708	(23.644.363.359)	402.470.333.017	(13.746.471.710)
Công cụ, dụng cụ	5.793.622.124	-	5.575.856.403	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.150.054.050	-	51.619.867.297	-
Thành phẩm	617.181.669.811	(8.206.354.408)	563.360.469.617	(14.418.461.159)
Hàng hoá	404.251.828.556	(26.428.052.241)	453.182.890.821	(30.009.275.193)
Hàng gửi đi bán	52.254.748.036	-	12.405.078.531	(23.875.689)
	1.960.743.201.920	(58.278.770.008)	1.530.076.543.019	(58.198.083.751)

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10.803.835.805	7.274.488.424
- Dự án Cải tạo phân xưởng cán	-	952.719.895
- Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức	2.040.310.000	1.090.909.091
- Dự án chung cư Phú Thuận - TP HCM	-	934.400.909
- Dự án nhà ở Huyện Tân Thành - Bà Rịa Vũng Tàu	-	1.601.112.108
- Dự án xây dựng kho Hòa Phước	1.247.259.205	110.743.375
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ - TP Hà Nội	1.049.580.682	1.049.580.682
- Dự án 20 Tôn Thất Tùng	120.769.026	120.769.026
- Dự án: Cải tạo sân đóng bó thép	2.091.079.700	-
- Dự án xưởng luyện thép	936.112.000	-
- Các công trình khác	3.318.725.192	1.414.253.338
Mua sắm tài sản cố định	9.043.435.318	324.695.530
- Máy thử cơ tính 1500 kN	103.588.442	93.332.701
- Dòng đúc số 4 - máy đúc liên tục	4.912.081.816	221.883.738
- Máy cắt giường Plasma CNC	130.000.000	-
- Mua sắm tài sản khác	3.897.765.060	9.479.091
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.295.730.938	-
- Chống dột nhà xưởng, kho năm 2016	412.768.979	-
- Hệ thống thủy lực PX Luyện và PX Cán	42.032.330	-
- Xe cắt nóng và cụm con lăn chuyển thời nóng về sản nguội	93.579.893	-
- Giá cố kết cấu Sequence phân xưởng Luyện	410.134.334	-
- Giá cố sản thao tác phân xưởng Cán	265.051.217	-
- Sửa chữa tôn nhà xưởng phân xưởng Luyện	261.843.200	-
- Sửa chữa đường nội bộ phân xưởng cán	1.305.642.813	-
- Hệ thống nước phân xưởng Luyện	310.071.330	-
- Căn chỉnh ray cầu trục	1.351.642	-
- Nâng cấp dây chuyền sơn	193.255.200	-
	23.143.002.061	7.599.183.954

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.585.660.873.687	5.222.839.195.441	477.129.612.076	53.949.798.638	11.947.851.716	7.351.527.331.558
- Mua lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	1.206.142.753	8.622.287.145	3.807.624.546	902.251.180	-	14.538.305.624
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	17.950.909	-	-	-	17.950.909
- Chuyển sang bất động sản đầu tư lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	(1.478.303.812)	-	-	-	-	(1.478.303.812)
- Thanh lý, nhượng bán lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	(4.931.838.201)	(922.584.396)	(1.133.298.733)	-	(279.152.653)	(7.266.873.983)
Số dư cuối kỳ	1.580.456.874.427	5.230.556.849.099	479.803.937.889	54.852.049.818	11.668.699.063	7.357.338.410.296
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	739.803.000.028	3.248.636.944.689	328.723.309.445	43.175.647.353	9.710.962.068	4.370.049.863.583
- Trích khấu hao lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	35.807.974.705	145.979.455.502	16.367.479.269	2.263.755.812	437.843.393	200.856.508.681
- Chuyển sang bất động sản đầu tư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	(1.220.133.527)	-	-	-	-	(1.220.133.527)
- Thanh lý, nhượng bán lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	(2.948.889.542)	(908.980.492)	(942.389.637)	-	(279.152.653)	(5,079,412,324)
Số dư cuối kỳ	771.441.951.664	3.393.707.419.699	344.148.399.077	45.439.403.165	9.869.652.808	4.564.606.826.413
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	845.857.873.659	1.974.202.250.752	148.406.302.631	10.774.151.285	2.236.889.648	2.981.477.467.975
Tại ngày cuối kỳ	809.014.922.763	1.836.849.429.400	135.655.538.812	9.412.646.653	1.799.046.255	2.792.731.583.883

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 106.290.466.309 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 313.863.839.798 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 31.023.600 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	40.750.923.371	40.750.923.371
Số dư cuối kỳ	<u>40.750.923.371</u>	<u>40.750.923.371</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.985.759.667	7.985.759.667
- Trích khấu hao lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	1.358.364.108	1.358.364.108
Số dư cuối kỳ	<u>9.344.123.775</u>	<u>9.344.123.775</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	32.765.163.704	32.765.163.704
Tại ngày cuối kỳ	<u>31.406.799.596</u>	<u>31.406.799.596</u>

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	906.966.108.456	7.237.604.105	(2.759.075.866)	911.444.636.695
- Mua lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	440.000.000	-	-	440.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>906.966.108.456</u>	<u>7.677.604.105</u>	<u>(2.759.075.866)</u>	<u>911.884.636.695</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	10.442.129.470	3.472.872.249	(2.759.075.866)	11.155.925.853
- Trích khấu hao lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	95.195.142	741.534.939	-	836.730.081
Số dư cuối kỳ	<u>10.537.324.612</u>	<u>4.214.407.188</u>	<u>(2.759.075.866)</u>	<u>11.992.655.934</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	896.523.978.986	3.764.731.856	-	900.288.710.842
Tại ngày cuối kỳ	<u>896.428.783.844</u>	<u>3.463.196.917</u>	<u>-</u>	<u>899.891.980.761</u>

(i) Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với tổng giá trị là 603.855.529.103 VND. Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/06 lô đất và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án. Toàn bộ các lô đất vẫn đang trả tiền thuê đất hàng năm. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Tổng Công ty chưa thực hiện trích hao mòn tài sản cố định đối với quyền sử dụng các lô đất này. (Xem chi tiết thêm tại Thuyết minh số 19).

(i) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại Bắc Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27/02/2015 Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao nhưng vẫn chưa nhận được trả lời từ UBND tỉnh Hà Tĩnh. Do đó, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị các lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình" và không tiến hành trích khấu hao. Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng giữa Tổng Công ty và UBND tỉnh Hà Tĩnh.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	145.463.787.768	145.463.787.768
- Tăng khác lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	1.478.303.812	1.478.303.812
Số dư cuối kỳ	146.942.091.580	146.942.091.580
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	35.124.753.314	35.124.753.314
- Trích khấu hao lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	3.054.282.846	3.054.282.846
- Tăng khác lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	1.191.969.497	1.191.969.497
Số dư cuối kỳ	39.371.005.657	39.371.005.657
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	110.339.034.454	110.339.034.454
Tại ngày cuối kỳ	107.571.085.923	107.571.085.923

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị Nhà và thiết bị của hai tòa nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai và số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh (là Công ty con của Tổng Công ty). Phần lớn diện tích sử dụng hai tòa nhà được cho thuê. Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư này đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của 02 cao ốc tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	40.255.214.755	19.566.464.912
Chi phí Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	1.171.119.924	937.721.486
Chi phí sửa chữa TSCĐ	946.079.981	1.344.985.705
Chi phí quảng cáo	282.758.774	578.250.000
Chi phí sửa chữa, thay vật tư thiết bị	1.184.081.505	1.680.326.883
Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc	-	49.553.515
Chi phí thuê đất và phí duy tu hạ tầng tại Nhơn Trạch	1.919.264.100	-
Các khoản khác	1.791.834.627	2.744.806.370
	47.550.353.666	26.902.108.871

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP	85.468.095.000	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	28.332.635.316	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu (ii)	77.860.397.760	82.658.036.731
- Tại Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP	6.306.943.406	6.873.104.679
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	70.936.204.632	75.108.922.554
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	617.249.722	676.009.498
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.555.088.891	30.834.489.377
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.868.215.505	3.603.685.161
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	1.943.096.217	2.409.439.309
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	7.680.248.800	7.784.292.533
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An (iii)	18.213.713.325	18.713.587.185
Chi phí chờ phân bổ Trục cán	13.232.407.794	7.120.145.284
Chi phí chờ phân bổ Trục tựa	20.560.207.161	21.034.311.557
Chi phí hỗ trợ mở đường số 13 - kho Linh Trung	893.324.000	1.191.108.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.532.254.666	2.349.110.700
	315.885.466.279	337.244.717.997

(i) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, do hàng năm Tổng Công ty vẫn nộp tiền thuê đất đối với các lô đất này nên Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh.

Trong đó, Giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014 là 24.052.770.000 VND và lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa – Vũng Tàu với số tiền 28.332.635.316 VND không có khả năng bù trừ với tiền thuê đất. Đến thời điểm 31/12/2015, Tổng công ty vẫn chưa có phương án cụ thể và làm việc với các cơ quan chức năng về cách thủ tục khấu trừ lợi thế vị trí địa lý với tiền thuê đất.

(ii) Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

(iii) Giá trị tiền thuê đất trả trước tại thời hạn 50 năm KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- SIMS Metal Management limited	-	-	174.641.677.581	174.641.677.581
- Phải trả các đối tượng khác	723.562.161.501	723.562.161.501	782.182.458.186	782.182.458.186
	723.562.161.501	723.562.161.501	956.824.135.767	956.824.135.767
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	723.562.161.501	723.562.161.501	956.824.135.767	956.824.135.767
	723.562.161.501	723.562.161.501	956.824.135.767	956.824.135.767

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Số đã thực nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Số phải thu cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.080.741	11.283.774.839	280.896.038.413	292.247.938.699	1.218.351.760	1.141.145.572				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.133.230.938	-	10.992.952.293	6.749.471.645	1.769.683.767	4.879.933.477				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.431.426.681	31.579.791.615	66.328.973.919	55.720.622.767	11.730.044.969	42.486.761.055				
Thuế Thu nhập cá nhân	429.021.192	1.423.222.215	5.748.278.314	6.333.569.123	297.837.062	706.747.276				
Thuế Tài nguyên	-	2.077.200	16.438.600	16.418.200	-	2.097.600				
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.759.384,585	329.893.742	22.442.985,416	23.951.353,192	6.058.539,619	120.681.000				
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	76.412.160	76.412.160	-	-				
Các loại thuế khác	3.743,504	2.750.000	11.687.854,328	320.359,327	3.743,504	11.370.245,001				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	304.991,769	-	147.963,247	77.049,966	276.179,599	42.101,111				
	18.070.879,410	44.621.509,611	398.337.896,690	385.493.195,079	21.354.380,280	60.749.712,092				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.104.918.708	5.019.814.754
- Chi phí lãi thuê tài chính	-	18.793.190
- Chi phí lãi chậm trả	-	60.127.007
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	18.863.187.336	23.835.165.268
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	3.171.817.235	175.000.000
- Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho KH	13.438.610.949	37.813.019.479
- Tiền bảo lãnh NH, lãi ký quỹ khách hàng	1.868.100.225	3.081.259.949
- Trích trước chi phí chưa có hóa đơn	9.217.671.101	1.447.733.636
- Trích trước tiền thuê đất	6.548.050.650	5.804.089.440
- Trích trước chi phí xây dựng tòa nhà 69 Quang Trung	4.314.005.768	10.648.768.386
- Trích trước chi phí thương hiệu	10.744.808.720	-
- Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	1.451.452.114	-
- Trích trước chi phí quảng cáo	32.000.000.000	-
- Chi phí kinh doanh	278.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	40.612.161.645	2.657.047.385
	<u>146.612.784.451</u>	<u>90.560.818.494</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	314.540.142	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	1.072.420.531	732.154.589
- Bảo hiểm xã hội	941.971.866	764.433.301
- Bảo hiểm y tế	217.350	260.621.676
- Bảo hiểm thất nghiệp	20.346.782	50.071.040
- Phải trả về cổ phần hoá (1)	399.998.971.929	399.998.971.929
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.434.085.062	5.711.048.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	562.343.600	595.457.510
- Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (2)	45.086.804.761	45.086.804.761
- Tiền lãi chậm trả, lãi phạt chậm trả	1.038.753.982	1.900.426.537
- Phải trả tiền thương giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	4.872.308.808	4.626.372.316
- Quỹ xã hội từ thiện	952.324.080	1.821.136.864
- Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	3.221.256.570	3.178.270.339
- Lãi nợ quá hạn Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất (3)	13.260.042.748	9.509.931.092
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.947.594.810	11.415.850.957
	<u>554.817.064.065</u>	<u>491.768.512.273</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22.905.950.526	22.463.053.935
- Phải trả ngân sách nhà nước (4)	603.855.529.103	603.855.529.103
	<u>626.761.479.629</u>	<u>626.318.583.038</u>

- (1) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu và các điều chỉnh khác để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần do đó số tiền phải trả về cổ phần hóa tại ngày 30/06/2016 có thể thay đổi sau khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa;
- (2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác";
- (3) Khoản lãi chậm trả phát sinh trong năm 2015 và 06 tháng đầu năm 2016 tính trên số tiền Tổng Công ty đã thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất - công ty liên kết theo cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh nhưng không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu do không chắc chắn về khả năng thu hồi. Số dư lãi chậm trả tiền bảo lãnh tại 30/06/2016 số tiền 10.806.905.411 VND;
- (3) Khoản lãi chậm trả tiền hàng phát sinh trong năm 2015 và 06 tháng đầu năm 2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ và Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu do không chắc chắn về khả năng thu hồi. Số dư lãi chậm trả tiền hàng tại 30/06/2016 số tiền 2.453.137.337
- (4) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú.

Tính đến 30/06/2016, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Bộ Công thương đã có Công văn số 11155 ngày 10/11/2014 nhất trí phương án chuyển đổi từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm, trả tiền hàng năm cho 03/06 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		30/06/2016	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	4.422.607.662.364	4.422.607.662.364	7.662.952.308.825	7.413.071.929.708	4.672.488.041.481	4.672.488.041.481
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (1)	513.794.736.821	513.794.736.821	624.444.554.011	603.663.083.915	534.576.206.917	534.576.206.917
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội (2)	148.329.298.395	148.329.298.395	367.227.173.123	386.613.718.313	128.942.753.205	128.942.753.205
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (3)	232.046.844.631	232.046.844.631	915.631.976.903	806.484.135.050	341.194.686.484	341.194.686.484
- Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh (4)	510.212.919.408	510.212.919.408	1.248.063.689.450	1.245.064.933.871	513.211.674.987	513.211.674.987
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè (5)	-	-	91.981.428.929	22.996.833.000	68.984.595.929	68.984.595.929
- Công ty Cổ phần thép Thủ Đức (6)	138.365.349.768	138.365.349.768	283.456.486.545	299.306.904.496	122.514.931.817	122.514.931.817
- Công ty Cổ phần thép Biên Hòa (7)	85.971.523.554	85.971.523.554	84.792.514.010	144.235.360.664	26.528.676.900	26.528.676.900
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long (8)	142.421.451.109	142.421.451.109	223.165.633.198	320.518.773.571	45.068.310.736	45.068.310.736
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (9)	2.633.918.361.236	2.633.918.361.236	3.754.616.895.891	3.526.019.603.975	2.862.515.653.152	2.862.515.653.152
- Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ (10)	17.547.177.442	17.547.177.442	69.571.956.765	58.168.582.853	28.950.551.354	28.950.551.354
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.445.096.248	8.445.096.248	-	5.132.548.124	3.312.548.124	3.312.548.124
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè (11)	6.625.096.248	6.625.096.248	-	3.312.548.124	3.312.548.124	3.312.548.124
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	1.820.000.000	1.820.000.000	-	1.820.000.000	-	-
Tổng cộng	4.431.052.758.612	4.431.052.758.612	7.662.952.308.825	7.418.204.477.832	4.675.800.589.605	4.675.800.589.605

	01/01/2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Nợ thuê tài chính dài hạn Công ty Cổ phần thép Nhà Bè (11)	12.698.101.110	12.698.101.110	-	3.312.548.124	9.385.552.986	9.385.552.986
- Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	3.694.500.000	3.694.500.000	-	3.694.500.000	-	-
- Trái phiếu thường Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (12)	7.410.364.000	7.410.364.000	-	4.000.000	7.406.364.000	7.406.364.000
	23.802.965.110	23.802.965.110	-	7.011.048.124	16.791.916.986	16.791.916.986
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.445.096.248)	(8.445.096.248)	-	(5.132.548.124)	(3.312.548.124)	(3.312.548.124)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	15.357.868.862	15.357.868.862	-	1.878.500.000	13.479.368.862	13.479.368.862

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay xem tại phụ lục I

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (t)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	171.369.883.766	6.026.444.195	12.700.085.086	35.872.424.630	1.170.349.971	(821.196.373.289)	1.097.629.426.383	7.282.918.709.321
Lãi/lỗ lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm trước	-	-	-	-	-	-	112.398.533.139	26.809.612.881	139.208.146.020
Tăng khác lỹ kế từ đầu năm đến cuối quý II năm trước	-	-	-	43.611.022	1.341.351.771	-	14.395.981.854	-	15.780.944.647
Tăng khác từ hiện động vốn chủ sở hữu của các công ty liên kết	-	-	-	12.546.768.571	-	-	(3.824.821.669)	-	8.721.946.902
Tăng do các công ty liên kết thay đổi số dư tại 01/01/2015	-	-	-	-	-	-	254.173.493	-	254.173.493
Phân phối lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm trước	-	-	-	-	1.598.664.427	112.863.406	(8.509.544.620)	-	(6.798.016.787)
Giảm do Công ty CP Gang thép Thái nguyên chuyển thành công ty liên kết	-	-	-	6.513.927.757	(19.502.489.843)	-	4.572.772.686	-	(8.406.357.200)
Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	1.488.687.001	-	1.488.687.001
Giảm khác lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm trước	-	-	-	-	-	-	(179.345.102)	(674.560.592.371)	(674.739.937.473)
Số dư cuối kỳ trước	6.780.000.000.000	171.369.883.766	6.026.444.195	31.804.392.436	19.309.950.985	1.283.213.377	(700.599.936.507)	449.878.446.893	6.758.428.295.925

21 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (1)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	24.927.586.412	(842.805.650.007)	182.281.633.730	83.549.521.226	2.260.349.456	130.205.969.278	463.155.772.728	6.823.575.182.823		
Lãi/lỗ lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm nay	-	-	-	-	-	-	371.877.991.041	43.953.512.514	415.831.503.555		
Ảnh hưởng của việc PPLN tại công ty con.	-	-	-	-	2.549.194.618	-	(25.964.202.876)	(26.641.014.673)	(50.056.022.931)		
Ảnh hưởng của việc PPLN vào quỹ K.TPL và quỹ khác ngoài vốn chủ tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(12.962.033.225)	-	(12.962.033.225)		
Lợi ích của NCI trong các khoản đầu tư vào công ty liên kết gián tiếp tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	10.720.899.591	(12.799.545.248)	(2.078.645.657)		
Điều chỉnh lợi ích của NCI trong Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè so với kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	(9.579.876.906)	(9.579.876.906)		
Chênh lệch tỷ giá tăng tại công ty liên kết (Công ty CP Gang thép Thái Nguyên)	-	-	-	4.418.707.971	-	-	-	-	4.418.707.971		
Tăng khác lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm nay	-	-	-	-	-	-	13.720.386.456	-	13.720.386.456		
Giảm khác lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm nay	-	-	-	-	-	(13.474.225)	-	(2.885.589.491)	(2.899.063.716)		
Số dư cuối kỳ nay	6.780.000.000.000	24.927.586.412	(842.805.650.007)	186.700.341.701	86.098.715.844	2.246.875.231	487.599.010.265	455.203.258.924	7.179.970.138.370		

(1) Chênh lệch đánh giá lại tài sản của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 bao gồm:

- Giá trị tài sản được đánh giá tăng tại Công ty Thép Miền Nam là 13.165.908.818 VND và giá trị được đánh giá giảm tại Công ty Thép Tâm Là Phú Mỹ là (4.535.598.357) VND khi hai công ty này chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên 100% vốn của Tổng Công ty;

- Chênh lệch do đánh giá bị giá trị các khoản đầu tư khi Tổng Công ty được cổ phần hóa theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-DTC với tổng số tiền (851.435.960.468) VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Công ty mẹ	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	100%	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Tổng Công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	86.098.715.844	83.549.521.226
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.246.875.231	2.260.349.456
	88.345.591.075	85.809.870.682

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
- USD	962.664,79	561.069,01
- EUR	540,25	556,63
- AUD	383,94	216,67
- RUB	184.078,87	184.078,87

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản nợ khó đòi đã xử lý	5.006.537.252	50.202.924.585

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	8.308.860.774.982	9.085.634.476.989
Doanh thu cung cấp dịch vụ	302.634.622.270	305.888.288.475
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	25.704.049.700
Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	71.566.753.233	70.344.577.012
	8.683.062.150.485	9.487.571.392.176

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	115.387.642.534	61.250.038.074
Hàng bán bị trả lại	3.080.435.205	11.677.324.282
Giảm giá hàng bán	3.777.288.326	862.818.136
	122.245.366.065	73.790.180.492

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán hàng hóa, thành phẩm	7.513.760.616.124	8.466.327.709.431
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	102.842.483.233	261.381.985.356
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	4.279.973.525
Giá vốn phế phẩm, phế liệu, khác	67.581.685.552	49.490.441.934
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	80.686.257	(9.749.649.967)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(72.909.324)	-
	7.684.192.561.842	8.771.730.460.279

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	26.892.728.592	13.180.438.138
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	23.880.583.900	15.645.245.695
Lãi bán các khoản đầu tư	-	25.247.504.466
Cổ tức, lợi nhuận được chia	125.842.709.882	1.664.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.178.264.284	2.514.476.246
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	332.679.721	519.216.566
Lãi thoái vốn Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	40.476.595.915
Lãi do đánh giá lại trước cổ phần hóa khi giải thể Công ty TNHH Posvina	-	18.077.513.067
	187.126.966.379	117.325.390.093

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	112.664.336.601	158.813.889.398
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	8.542.810.893	2.295.752.240
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.043.253.127	3.404.564.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.271.940.814	13.196.459.122
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	26.663.393	7.250.072.483
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(320.938.781)	(50.615.984.052)
Lãi thuê tài chính	490.534.088	764.830.554
Chi phí tài chính khác	299.732.384	1.819.977.195
	125.018.332.519	136.929.561.459

28 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	67.272.728	2.698.944.754
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý hàng tồn kho	21.709.091	1.240.946.294
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	7.765.597.380	8.767.459.118
Thu hồi phế liệu	175.767.980	206.473.836
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn dự án	-	5.000.000.000
Thuế được giảm	-	493.579.966
Thu nhập do đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn	-	18.594.729.232
Thu nhập từ NSNN hoàn tiền thuê đất	2.098.094.625	-
Thu nhập khác	3.145.942.966	1.177.872.540
	13.274.384.770	38.180.005.740

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	484.114.386	4.256.798.221
Chi phí thanh lý vật tư, hàng tồn kho	-	1.233.274.596
Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian tạm ngừng sản xuất	297.917.746	287.394.057
Giá trị tổn thất do không thực hiện hợp đồng thuê đất KCN Nhơn Trạch II	-	8.393.593.937
Chi phí nộp phạt hành chính	286.690.163	594.800.447
Chi phí thành lập Công ty con	-	1.613.978.436
Chi phí giá vốn bán hàng năm 2014 ghi nhận thiếu	-	13.763.593.516
Chi phí thiết kế định hướng sản xuất PX Cán	952.719.895	-
Chi phí khác	3.302.642.684	963.988.425
	5.324.084.874	31.107.421.635

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	-	1.095.600.000
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	1.006.866.047	392.726.036
Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh	-	1.594.266.407
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	2.628.594.204	3.966.057.349
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	5.550.521.823	5.870.257.765
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	5.541.327.188	5.848.396.245
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	2.629.363.903	2.001.208.321
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	2.375.806.347	3.539.823.279
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	4.896.383.573	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	41.700.110.834	33.818.000.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	66.328.973.919	58.126.335.402

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	186.535.165	1.152.556.432
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	186.535.165	1.152.556.432

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.400.116.689	8.821.401.243
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(29.908.819)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	9.400.116.689	8.791.492.424

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	608.624.265	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.152.556.432	143.523.378
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(186.535.165)	(7.258.280)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(313.774.819)
	1.574.645.532	(177.509.721)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	371.877.991.041	112.398.533.139
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	371.877.991.041	112.398.533.139
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	548	166

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.398.467.801.063	5.289.961.011.174
Chi phí nhân công	229.031.173.594	257.779.973.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.105.885.716	194.899.709.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	782.519.954.948	828.404.121.534
Chi phí khác bằng tiền	99.514.337.655	126.741.502.271
	5.715.639.152.976	6.697.786.318.121

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.613.983.298.625	-	1.533.373.476.796	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.900.901.805.753	-	1.644.409.538.693	(122.734.562.100)
Các khoản cho vay	29.000.000.000	-	24.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	120.308.388.114	-	81.734.595.022	-
Đầu tư dài hạn	458.184.572.088	(59.206.995.774)	463.184.572.088	(29.166.401.100)
	4.122.378.064.580	(59.206.995.774)	3.746.702.182.599	(151.900.963.200)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.689.279.958.467	4.446.410.627.474
Phải trả người bán, phải trả khác	1.905.140.705.195	2.074.911.231.078
Chi phí phải trả	146.612.784.451	90.560.818.494
	6.741.033.448.113	6.611.882.677.046

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.613.983.298.625	-	-	1.613.983.298.625
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.900.896.805.753	5.000.000	-	1.900.901.805.753
Các khoản cho vay	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	120.308.388.114	-	-	120.308.388.114
Đầu tư dài hạn	-	398.977.576.314	-	398.977.576.314
	<u>3.664.188.492.492</u>	<u>398.982.576.314</u>	<u>-</u>	<u>4.063.171.068.806</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.533.373.476.796	-	-	1.533.373.476.796
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.516.238.425.942	5.436.550.651	-	1.521.674.976.593
Các khoản cho vay	100.934.595.022	5.000.000.000	-	105.934.595.022
Đầu tư ngắn hạn	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	428.468.170.988	550.000.000	429.018.170.988
	<u>3.155.346.497.760</u>	<u>438.904.721.639</u>	<u>550.000.000</u>	<u>3.594.801.219.399</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	4.675.800.589.605	13.479.368.862	-	4.689.279.958.467
Phải trả người bán, phải trả khác	1.905.140.705.195	-	-	1.905.140.705.195
Chi phí phải trả	146.612.784.451	-	-	146.612.784.451
	6.727.554.079.251	13.479.368.862	-	6.741.033.448.113
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	4.431.052.758.612	8.122.597.062	7.235.271.800	4.446.410.627.474
Phải trả người bán, phải trả khác	1.448.592.648.040	626.318.583.038	-	2.074.911.231.078
Chi phí phải trả	90.560.818.494	-	-	90.560.818.494
	5.970.206.225.146	634.441.180.100	7.235.271.800	6.611.882.677.046

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (bên A) và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy (bên B), bên A, bên B và Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hào Quang sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thào Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh với tổng nguyên giá đang được theo dõi là 200.915.477.401 VND.

Theo ý kiến của Bộ Công Thương tại công văn số 9243/BCT-CNNg ngày 19/09/2014, bên A và bên B đã ký phụ lục 01/2015/PL-HĐĐT ngày 29/06/2015, theo đó, bên A tham gia góp vốn bằng giá trị quyền tham gia dự án đầu tư tại 3 khu đất nói trên. Đến ngày 30/06/2016, các bên đang tiếp tục nghiên cứu, lập Dự án đầu tư.

Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) đang khởi kiện Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam vì chưa thanh toán đầy đủ tiền thuê đất tại khu Công nghiệp Phú Mỹ I. Theo Biên bản hòa giải ngày 02/07/2014 của Tòa án Nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, hai bên đã thống nhất hủy bỏ hợp đồng thuê đất số 51/HĐ/TLE/IZICO ngày 26/10/2007 và các phụ lục 01, 02 đã ký kèm theo, tuy nhiên hai bên chưa thống nhất về số tiền nợ và lãi chậm trả mà Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam phải trả với tổng số tiền là 22.599.264.706 VND. Ngày 11/03/2014 Ban Quản lý các khu Công nghiệp đã có quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT về việc thu hồi, chấm dứt hiệu lực pháp lý Giấy chứng nhận đầu tư cho phép thành lập Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam, các Đơn vị góp vốn kinh doanh có nghĩa vụ thanh lý dự án đầu tư và giải thể doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quyết định có hiệu lực. Tuy nhiên Công ty đang bị Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) khởi kiện nên chưa thể thực hiện giải thể.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính quý II năm 2015 do Tổng Công ty lập.



Nguyễn Duy Dũng
Người lập



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2016

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

PHỤ LỤC I: VAY NGÂN HÀNG VÀ NHẢY

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
		Hợp đồng tín dụng số 367/2016/HĐTDHM/NHCT124-VNS ngày 28/06/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Theo từng kỳ kế ước nhận nợ	Thời hạn vay theo từng kỳ ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	103.111.768.446	Giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty	Tin chấp
		Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 21/10/2015 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	Theo từng kỳ kế ước nhận nợ	Thời hạn vay theo từng kỳ ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	210.226.979.896	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
(1)		Hợp đồng hạn mức tín dụng số 566741/2015//CIB/VPBANK-VNSTEEL ngày 09/11/2015 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHD ngày 19/05/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở Giao dịch	Cụ thể theo từng thời điểm	Không vượt quá 6 tháng, cụ thể theo từng khoản vay	61.231.374.762	Tài trợ vốn lưu động và mở LC phục vụ nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động kinh doanh thép	Tin chấp
		Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 09/07/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	Cụ thể theo từng thời điểm	Từ ngày 15/07/2015 đến 15/07/2016	160.006.083.813	Thanh toán L/C nhập khẩu trả chậm	Tin chấp
I		Hợp đồng số 822/2015-HĐTDHM/NHCT124-HNS vay Ngân hàng TMCP CT VN - CN Ba Đình	6,0%	04 tháng	60.048.328.846	Trả Cty Vinausteel	Toàn bộ tòa nhà làm việc 05 tầng và vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng 1.811 m2 đất của Cty CP KK HN tại địa chỉ 20 Tôn Thất Tùng - Đống Đa -HN và

PHỤ LỤC 1: VAY NGÂN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(2)	2	Hợp đồng số 119/2015- HỆTDHM/NHCT126-HNS vay Ngân hàng TMCP CT VN - CN Đống Đa	6,0%	03 tháng	38.547.861.385	Trả Cty Vinausteel, Cty Việt Thành, Cty Trường Phú, Cty Vật tư TH, TT Lc40	- Thẻ chấp quyền sử dụng 29.599 m ² đất và toàn bộ tài sản được XD trên 29.599 m ² đất thuộc địa bàn: Thôn Huỳnh cung - Xã Tam Hiệp - Huyện Thanh Trì - HN, - Toàn bộ tài sản gắn liền với khu đất tại số 461 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, - Toàn bộ tài sản gắn liền với khu đất diện tích 159.5 m ² tại nhà A12 Khương Thượng phố Tôn Thất Tùng - HN và - Toàn bộ tài sản gắn liền với khu đất diện tích 404m ² tại số 188-190 phố Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên - HN
	3	Hợp đồng số 73/2015- HỆTDHM/NHCT129-KIMKINHANOI vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	6,0%	03 tháng	30.346.562.974	Trả Cty Việt Pháp, Cty Vinausteel, Cty Hannox	
	1	Số Hợp đồng TD: 01/2016- HỆTDHM/NHCT1480-Ccvimetal ngày 07/04/2015 vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Đà Nẵng	Theo từng thời điểm	3 tháng (đến hết ngày 20/03/2017)	28.688.861.890	b/sung vốn lưu động	Thẻ chấp TS bổ sung

PHỤ LỤC 1: VAY NGÃN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(3)	2	Số Hợp đồng TD theo hạn mức: 311/2015/VCB-KHDN ngày 01/10/2015 vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Đà Nẵng	Theo từng thời điểm	4 tháng (đến hết ngày 30/09/2016)	112.652.581.197	b/sung vốn lưu động	Thế chấp TS bổ sung
	3	Số Hợp đồng TD hạn mức: 01/2015/256999/HĐTD ngày 01/07/2015 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam- CN Đà Nẵng	Theo từng thời điểm	4 tháng (đến hết ngày 30/06/2016)	199.853.243.397	b/sung vốn lưu động	Thế chấp TS bổ sung
	1	Hợp đồng số 15.2820052/2015-HỆTDHM/NHC1900-Kimchi - 30/10/2015 vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN TP.HCM (Hạn mức: 600 tỷ đồng)	Theo từng thời điểm	06 tháng	352.144.808.769	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
(4)	2	Hợp đồng số 01/2015/94697/HĐTD - 01/07/2015 vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & PT VN - CN TP.HCM (Hạn mức: 600 tỷ đồng)	Theo từng thời điểm	06 tháng	150.264.645.491	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	3	Hợp đồng số 224/2015/HĐHM/CIB-HCM - 12/10/2015 vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Hạn mức: 100 tỷ đồng)	Theo từng thời điểm	05 tháng	10.802.220.727	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	1	Hợp đồng tín dụng số 16.21.00016A/2016-HỆTDHM/NHC1681-TNB ngày 28/03/2016 vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	Từ ngày kí hợp đồng đến hết ngày 22/03/2017	27.641.379.720	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh thép	Thế chấp tài sản

PHỤ LỤC 1 : VAY NGÂN HÀNG NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(5)	2	Hợp đồng tín dụng số 02/2016/3437683/HĐTD ngày 07/06/2016 vay Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát Triển Việt Nam	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	41.343.216.209	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	<ul style="list-style-type: none"> - Thẻ chấp tài sản theo: - Hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683; - Hợp đồng thế chấp tài sản số 21/2015/3437683 ngày 27/04/2015; - Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2015/3437683 ngày 20/04/2015.
	1	Số hợp đồng 187/2015-HĐTDHM/NHCT902- THÉP TIÊU ĐỨC ngày 24/09/2015 vay Ngân hàng Công thương CN 1 - TPHCM	5,7%	3 tháng	48.143.092.596	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho
(6)	2	Số hợp đồng 01/2015/1650371/HĐTD ngày 07/09/2015 vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN TPHCM	5,7%	3 tháng	51.562.442.921	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	3	Số hợp đồng 188/2015/HĐHM/CIB ngày 19/08/2015 vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	5,7%	3 tháng	22.809.396.300	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
(7)	1	Số hợp đồng tín dụng: 06/TD_BIDV/HĐ ngày 16/06/2016) vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	5,70%	04 tháng	10.375.615.800	Thanh toán tiền NVL và tiền điện	
	2	Số hợp đồng: 149/2015-HĐTDHM/CNCT902-VICASA ngày 09/09/2015 vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh (Giấy nhận nợ số 14 ngày 07/06/2016)	5,70%	04 tháng	16.153.061.100	Thanh toán tiền NVL	

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(8)		Hợp đồng tín dụng số 16.61.0050/2016 - HDTDHM/NHCT1264-VNSTEELTHANGLONG ngày 29/03/2016 vay Ngân hàng TMCP Công thương - CN KCN Quang Minh	Theo từng giấy nhận nợ	Duy trì hạn mức đến hết ngày 31/3/2017	45.068.310.736	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD tôn mạ kẽm tôn mạ màu	Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng đảm bảo
	1	Hợp đồng tín dụng ngày 16/09/2015 vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	Theo từng lần rút vốn	Ngày xem xét lại tiền ịch là 30/6/2016. các điều khoản HĐ đc xem xét lại hàng năm;	83.774.249.007	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp với quyền ưu tiên thứ nhất với toàn bộ hàng hóa trong kho của bên vay với giá trị số sách tối thiểu trong đương 10.000.000 USD.
	2	(2.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 27/2016/611445/HETD ngày 27/06/2016 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/611445/HITD ngày 02/03/2016 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 31/07/2016 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên đến ngày 31/07/2016	570.403.066.403	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Không tài sản đảm bảo.
(9)	3	Hợp đồng tín dụng số 01/2015 - HDTDHM/NHCT106 - TMN ngày 8/4/2015, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015 - SDBS01/NHCT106 - TMN ngày 21/06/2016 vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Xác định theo từng IID từng thời kỳ	Đến hết ngày 31/07/2016	1.229.454.526.644	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng đảm bảo.
	4	Hợp đồng tín dụng số 0057/KH/16NH ngày 15/03/2016 vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Thỏa thuận lại thời điểm nhận nợ	Đến ngày 15/03/2016 đến 31/12/2016	680.495.366.978	Được quy định cụ thể trong từng hợp đồng	Không tài sản đảm bảo.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

PHỤ LỤC 1 : VAY NGÂN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	5	Hợp đồng tín dụng số 057/2016/HĐHM/CIB ngày 04/05/2016 vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng (từ ngày 04/05/2016 đến ngày 04/05/2017)	140.424.801.550	Phát hành L/C	Khả năng uy tín của bên vay, không áp dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay
	6	Hợp đồng tín dụng số 06-05.15.1/HĐTD/TPBANK ngày 16/07/2015 vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Theo từng Đề nghị giải ngân Kiểm Khế ước nhận nợ	12 tháng (từ ngày 16/07/2015 đến ngày 16/07/2016)	157.963.642.570	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép	Không tài sản đảm bảo.
(10)		Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết 30/09/2016	28.950.551.354	Bổ sung vốn lưu động	Bảo lãnh của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
		Tổng cộng			4.672.488.041.481		

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 L. Số 20 Tôn. Thích Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 30/06/2016

Tham chiếu	Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dự nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2016		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo
							Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
(11)	Hợp đồng thuê tài chính số A120715002 thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Charlease	09/08/2012	Thuế tài chính thiết bị lò nung	60 tháng	Lãi tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank và biến độ điều chỉnh theo từng thời kỳ	VND	9.385.552.986	9.385.552.986	3.312.548.124	3.312.548.124	Thẻ chấp số tiết kiệm trị giá tương đương 3.383.000.000 VND
(13)	Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính		Bàn cho cân bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam	25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022)	Xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh	VND	4.102.000.000	4.102.000.000	-	-	Tin chấp
	Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính		Bàn cho cân bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn	25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022)	Xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh	USD	147.200	3.304.364.000	-	-	Tin chấp
			Tổng cộng				16.791.916.986	16.791.916.986	3.312.548.124	3.312.548.124	